

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN

=★=

Số: 25.../CV-CPPA

V/v: Công bố thông tin Báo cáo tài chính
kiểm toán năm 2022

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---o0o---

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2023

**CÔNG BỐ THÔNG TIN TRÊN CÔNG THÔNG TIN ĐIỆN TỬ
CỦA ỦY BAN CHỨNG KHOÁN NHÀ NƯỚC**

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng khoán Nhà nước.
- Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội.

Tên công ty: Công ty Cổ phần cà phê Phước An.

Mã chứng khoán: CPA

Trụ sở chính: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Điện thoại: 0262 3521149 Fax: 0262 3521246

Người thực hiện công bố thông tin: Bà Nguyễn Huyền Trâm – Tổng giám đốc

Địa chỉ: Km 26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk.

Loại thông tin công bố:

☐ 24h ☐ 72h ☐ Yêu cầu ☐ Bất thường ☒ Định kỳ

Nội dung thông tin công bố:

Công ty Cổ phần cà phê Phước An công bố thông tin Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022. Nội dung công bố thông tin đăng tại website: www.phuocancoffee.com.vn/

Chúng tôi xin cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung các thông tin đã công bố.

Đính kèm:

- Báo cáo tài chính kiểm toán năm 2022.
- Công văn trình lợi nhuận sau thuế TNDN có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán BCTC năm 2022.
- Công văn giải trình lợi nhuận sau thuế TNDN năm 2022 lỗ tăng với năm 2021.

Trân trọng.

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu: VT, TKHĐQT.

**CÔNG TY
CỔ PHẦN
CÀ PHÊ
PHƯỚC
AN**

Digitally
signed by
CÔNG TY CỔ
PHẦN CÀ PHÊ
PHƯỚC AN
Date:
2023.03.30
10:41:22
+07'00'

**NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT
Tổng Giám đốc**



Nguyễn Huyền Trâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số: ...23...../CV-CPPA
V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN năm 2022 lỗ tăng
với năm 2021.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---000---

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 03 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
- Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội.

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An, kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh lợi nhuận sau thuế TNDN bị lỗ 16,4 tỷ đồng so với năm 2021 bị lỗ 15,23 tỷ đồng, tỷ lệ lỗ tăng 7,71%.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Doanh thu phát sinh năm 2022 tăng 8,69% so với năm 2021 nhưng giá vốn hàng bán phát sinh lại tăng 16,73% dẫn đến lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ năm 2022 giảm 102,19% so với năm 2021

- Chi phí tài chính: Phát sinh năm 2022 so với năm 2021 tăng 29,63%.

- Chi phí bán hàng: Phát sinh năm 2022 so với năm 2021 giảm 55,59%.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp năm 2022 so với năm 2021 lỗ tăng 7,71%.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

TỔNG GIÁM ĐỐC

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.



Nguyễn Huyền Lâm

**CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ
PHÊ PHƯỚC AN**



Số:24...../CV-CPPA
V/v Giải trình lợi nhuận sau
thuế TNDN có sự chênh lệch
trước và sau kiểm toán BCTC
năm 2022”

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

---000---

Đắk Lắk, ngày 30 tháng 09 năm 2023

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà nước;
 - Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Căn cứ báo cáo tài chính năm 2022 của Công ty cổ phần Cà phê Phước An sau kiểm toán, lợi nhuận sau thuế TNDN lỗ tăng 14,77% so với lợi nhuận sau thuế TNDN trước kiểm toán.

Công ty cổ phần Cà phê Phước An giải trình do các nguyên nhân như sau:

- Giá vốn hàng bán: Do phát sinh trích lập giảm giá hàng tồn kho với số tiền 2.005.550.757đ, tương đương tăng thêm 3,24%.

- Chi phí quản lý doanh nghiệp: Phát sinh trích lập thêm dự phòng Nợ phải thu quá hạn so với trước kiểm toán với số tiền 105.993.602đ, tương đương tăng thêm 1,04%.

Trên đây là báo cáo giải trình của Công ty về lợi nhuận sau thuế Thu nhập Doanh nghiệp có sự chênh lệch trước và sau kiểm toán BCTC năm 2022.

Công ty kính báo cáo để UBCK nhà nước và Sở GDCK Hà nội được biết.

Trân trọng cảm ơn./.

CÔNG TY CỔ PHẦN CÀ PHÊ PHƯỚC AN

Nơi nhận:

- Như trên.
- Lưu VT.



TỔNG GIÁM ĐỐC

Nguyễn Huyền Trâm

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022



Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 cấp ngày 25 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nguyên Hòa	Chủ tịch	
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch	
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên	từ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2022
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên	từ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2022
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Thành viên	
Ông Dương Kim Nhung	Thành viên	bổ nhiệm ngày 22 tháng 4 năm 2022

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Tri	Trưởng Ban
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	
Ông Lê Khánh Việt	Phó Tổng Giám đốc	bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2022
		từ nhiệm ngày 26 tháng 9 năm 2022
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc	
Ông Trương Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	từ nhiệm ngày 21 tháng 2 năm 2022

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Lê Nguyên Hòa	Chủ tịch	từ ngày 25 tháng 1 năm 2022
Ông Trần Thanh Hải	Chủ tịch	đến ngày 25 tháng 1 năm 2022
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với chế độ kế toán đã được áp dụng. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

Số tham chiếu: 61438888/E-66806220

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được lập ngày 10 tháng 3 năm 2023 và được trình bày từ trang 5 đến trang 33 bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2022, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2022, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Lê Vũ Trường
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1588-2023-004-1



Tôn Thiện Bảo Ngọc
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 4177-2022-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		52.647.809.898	47.137.685.111
110	I. Tiền	4	8.563.047.808	6.112.788.404
111	1. Tiền		8.563.047.808	6.112.788.404
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn		21.385.073.696	20.863.737.173
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	5.1	319.540.000	1.220.274.000
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	5.2	108.908.882	190.993.069
136	3. Phải thu ngắn hạn khác	6	38.652.371.149	30.392.626.835
137	4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	7	(17.695.746.335)	(10.940.156.731)
140	III. Hàng tồn kho	8	22.057.627.413	19.441.851.730
141	1. Hàng tồn kho		24.063.178.170	19.441.851.730
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.005.550.757)	-
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		642.060.981	719.307.804
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn		27.408.331	-
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ	14	532.558.250	637.213.404
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	82.094.400	82.094.400
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		85.325.397.699	90.704.962.930
220	I. Tài sản cố định		83.912.567.865	89.428.598.727
221	1. Tài sản cố định hữu hình	9	83.084.327.865	88.514.678.727
222	Nguyên giá		295.609.286.381	289.150.914.460
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(212.524.958.516)	(200.636.235.733)
227	2. Tài sản cố định vô hình	10	828.240.000	913.920.000
228	Nguyên giá		1.285.200.000	1.285.200.000
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(456.960.000)	(371.280.000)
240	II. Tài sản dở dang dài hạn		698.086.594	378.376.129
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	11	698.086.594	378.376.129
260	III. Tài sản dài hạn khác		714.743.240	897.988.074
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	12	714.743.240	897.988.074
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		137.973.207.597	137.842.648.041

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		64.600.643.378	48.064.360.369
310	I. Nợ ngắn hạn		47.636.890.903	47.358.299.344
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	13.1	3.961.176.913	3.002.328.968
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13.2	8.260.016.500	628.326.500
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	7.675.076	-
314	4. Phải trả người lao động		233.167.352	263.743.263
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	133.031.507	137.233.407
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	3.056.539.722	2.808.845.211
320	7. Vay ngắn hạn	18	31.968.500.000	40.489.038.162
322	8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		16.783.833	28.783.833
330	II. Nợ dài hạn		16.963.752.475	706.061.025
338	1. Vay dài hạn	18	16.300.000.000	-
342	2. Dự phòng phải trả dài hạn	17	663.752.475	706.061.025
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		73.372.564.219	89.778.287.672
410	I. Vốn chủ sở hữu	19	73.372.564.219	89.778.287.672
411	1. Vốn cổ phần		236.279.900.000	236.279.900.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		236.279.900.000	236.279.900.000
421	2. Lỗ lũy kế		(162.907.335.781)	(146.501.612.328)
421a	- Lỗ lũy kế đến cuối năm trước		(146.501.612.328)	(131.270.100.899)
421b	- Lỗ năm nay		(16.405.723.453)	(15.231.511.429)
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		137.973.207.597	137.842.648.041



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Bùi Quốc Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
10	1. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20	63.771.330.237	58.673.255.799
11	2. Giá vốn hàng bán và dịch vụ cung cấp	21	(63.858.355.056)	(54.704.926.867)
20	3. Lợi nhuận gộp về bán hàng và dịch vụ cung cấp		(87.024.819)	3.968.328.932
21	4. Doanh thu hoạt động tài chính		88.832.216	63.369.903
22	5. Chi phí tài chính	22	(3.025.266.466)	(2.333.844.741)
23	- Trong đó: Chi phí lãi vay	22	(3.025.266.466)	(2.332.994.136)
25	6. Chi phí bán hàng	23	(641.754.081)	(1.444.907.125)
26	7. Chi phí quản lý doanh nghiệp	23	(10.277.116.036)	(10.459.543.942)
30	8. Lỗ thuần từ hoạt động kinh doanh		(13.942.329.186)	(10.206.596.973)
31	9. Thu nhập khác	24	428.699.180	581.528.000
32	10. Chi phí khác	24	(2.892.093.447)	(5.606.442.456)
40	11. Lỗ khác	24	(2.463.394.267)	(5.024.914.456)
50	12. Tổng lỗ kế toán trước thuế		(16.405.723.453)	(15.231.511.429)
51	13. Chi phí thuế TNDN hiện hành	26.1	-	-
60	14. Lỗ thuần sau thuế TNDN		(16.405.723.453)	(15.231.511.429)
70	15. Lỗ cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.5	(694)	(645)
71	16. Lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	19.5	(694)	(645)



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Bùi Quốc Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
	Tổng lỗ kế toán trước thuế		(16.405.723.453)	(15.231.511.429)
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn	9, 10	12.034.727.964	13.003.205.762
03	Trích lập dự phòng		8.718.831.811	6.560.437.967
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(47.819)	56.972
05	Lỗ từ hoạt động đầu tư		2.868.849.443	5.988.462.272
06	Chi phí lãi vay	22	3.025.266.466	2.332.994.136
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		10.241.904.412	12.653.645.680
09	Tăng các khoản phải thu		(7.172.270.973)	(11.797.530.593)
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(4.621.326.440)	27.095.547.717
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		8.817.331.621	(9.817.182.498)
12	Giảm chi phí trả trước		155.836.503	242.903.491
14	Tiền lãi vay đã trả		(3.031.468.366)	(3.006.977.289)
17	Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh		(12.000.000)	-
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		4.378.006.757	15.370.406.508
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(9.708.915.997)	(3.616.175.465)
27	Tiền thu lãi tiền gửi		1.658.987	652.962
30	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư		(9.707.257.010)	(3.615.522.503)
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
33	Tiền thu từ đi vay	18	113.544.509.256	84.233.798.421
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	18	(105.765.047.418)	(92.372.637.665)
40	Lưu chuyển tiền thuần từ (sử dụng vào) hoạt động tài chính		7.779.461.838	(8.138.839.244)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền thuần trong năm		2.450.211.585	3.616.044.761
60	Tiền đầu năm		6.112.788.404	2.496.800.615
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		47.819	(56.972)
70	Tiền cuối năm	4	8.563.047.808	6.112.788.404



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Bùi Quốc Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN VỀ CÔNG TY

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An ("Công ty") được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 6000183273 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Đắk Lắk cấp ngày 20 tháng 6 năm 1996. Công ty sau đó đã nhận được các Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") sửa đổi, với lần sửa đổi gần nhất là lần thứ 16 cấp ngày 25 tháng 1 năm 2022.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các sản phẩm nông nghiệp.

Cổ phiếu của Công ty được đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các công ty đại chúng chưa niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội ("SGDCK HN") với mã CPA theo Quyết định số 861/QĐ-SGDHN do SGDCK HN cấp ngày 20 tháng 12 năm 2019.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Km26, Quốc lộ 26, Xã Ea Yông, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk, Việt Nam.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng sau giai đoạn đầu tư, giai đoạn đầu tư là trên 3 năm.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 23 (31 tháng 12 năm 2021: 25).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành theo:

- Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

2.2 Giả định về hoạt động liên tục

Báo cáo tài chính của Công ty đã được lập dựa trên cơ sở hoạt động liên tục, với giả định rằng Công ty sẽ có thể sử dụng các tài sản và thanh toán các khoản nợ phải trả của Công ty trong quá trình hoạt động kinh doanh bình thường trong tương lai gần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 *Giả định về hoạt động liên tục* (tiếp theo)

Như được trình bày trong báo cáo tài chính, Công ty đã phát sinh khoản lỗ thuần cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 số tiền là 16.405.723.453 VND và cũng tại ngày này, lỗ lũy kế của Công ty là 162.907.335.781 VND. Các điều kiện này cho thấy sự tồn tại của yếu tố không chắc chắn trọng yếu có thể dẫn đến nghi ngờ đáng kể về khả năng hoạt động liên tục của Công ty. Tuy nhiên, các đối tác của Công ty và bên cho vay, đã cam kết sẵn sàng và có thiện chí hỗ trợ về mặt tài chính để Công ty có thể hoàn trả các khoản nợ khi đến hạn và tiếp tục hoạt động trong kỳ 12 tháng tiếp theo.

Theo đó, báo cáo tài chính không bao gồm các bút toán điều chỉnh liên quan đến khả năng thu hồi và việc phân loại các khoản mục tài sản đã hạch toán hoặc các khoản mục và việc phân loại các khoản mục công nợ có thể cần thiết trong trường hợp Công ty không thể tiếp tục hoạt động trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục. Giả định này tùy thuộc vào các sự kiện tương lai và kết quả của nó mang tính không chắc chắn.

2.3 *Hình thức sổ kế toán áp dụng*

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.4 *Kỳ kế toán năm*

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.5 *Đơn vị tiền tệ trong kế toán*

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 *Tiền*

Tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ và tiền gửi ngân hàng.

3.2 *Hàng tồn kho*

Sản phẩm trồng trọt

Sản phẩm trồng trọt được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của sản phẩm trồng trọt trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu	- giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm và chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	- giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng chi phí sản xuất chung (chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác) có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.2 Hàng tồn kho (tiếp theo)

Hàng tồn kho khác

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu và hàng hóa - giá vốn thực tế theo phương pháp bình quân gia quyền.
- Thành phẩm - giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sẵn sàng hoạt động như dự kiến.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định hữu hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Thuê tài sản

Việc xác định một thỏa thuận có phải là thỏa thuận thuê tài sản hay không dựa trên bản chất của thỏa thuận đó tại thời điểm khởi đầu: liệu việc thực hiện thỏa thuận này có phụ thuộc vào việc sử dụng một tài sản nhất định và thỏa thuận có bao gồm điều khoản về quyền sử dụng tài sản hay không.

Thỏa thuận thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu theo hợp đồng thuê tài sản bên cho thuê chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản cho bên đi thuê. Tất cả các thỏa thuận thuê tài sản khác được phân loại là thuê hoạt động.

Trong trường hợp Công ty là bên đi thuê

Các khoản tiền thuê theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời hạn của hợp đồng thuê.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.6 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến.

Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất được ghi nhận như tài sản cố định vô hình, thể hiện giá trị của quyền sử dụng đất đã được Công ty mua hoặc thuê. Tiền thuê đất trả trước cho các hợp đồng thuê đất được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất được ghi nhận là tài sản cố định vô hình theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định ("Thông tư 45").

Thời gian hữu dụng của quyền sử dụng đất được đánh giá là lâu dài hoặc có thời hạn. Theo đó, quyền sử dụng đất có thời hạn thể hiện giá trị tiền thuê đất được hao mòn theo thời gian thuê còn quyền sử dụng đất lâu dài thì không được hao mòn.

3.7 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	5 - 25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 20 năm
Vườn cây lâu năm	5 - 20 năm
Phương tiện vận chuyển	10 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	5 - 8 năm
Quyền sử dụng đất	15 năm
Tài sản khác	5 năm

3.8 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về đầu tư dự án trồng bơ, sầu riêng và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.9 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

Chi phí đi vay được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm, ngoại trừ các khoản được vốn hóa theo như nội dung của đoạn tiếp theo.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

3.10 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.11 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.12 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty được hơn 12 tháng tính đến ngày lập bảng cân đối kế toán theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi niên độ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 46 của Bộ luật Lao động.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.14 Phân chia lợi nhuận

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập các quỹ dự phòng sau từ lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ khen thưởng và phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.15 Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cho thuê

Thu nhập từ tiền cho thuê tài sản theo hợp đồng thuê hoạt động được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian cho thuê.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

3.16 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài chính khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.16 Thuế (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại (tiếp theo)

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

3.17 Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin bộ phận

Một bộ phận là một cấu phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận được chia theo hoạt động kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận được chia theo khu vực địa lý). Mỗi một bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích khác biệt so với các bộ phận khác.

Hoạt động chính của Công ty là chế biến và xuất khẩu các sản phẩm nông nghiệp. Đồng thời, hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

4. TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	8.397.814.664	669.622.667
Tiền gửi ngân hàng	165.233.144	5.443.165.737
TỔNG CỘNG	8.563.047.808	6.112.788.404

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG VÀ TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

5.1 Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu bên liên quan (Thuyết minh số 27)	316.890.000	1.217.624.000
Phải thu bên khác	2.650.000	2.650.000
TỔNG CỘNG	319.540.000	1.220.274.000

5.2 Trả trước cho người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ông Lê Văn Khuân	-	86.987.387
Khác	108.908.882	104.005.682
TỔNG CỘNG	108.908.882	190.993.069
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(46.005.682)	(46.005.682)
GIÁ TRỊ THUẦN	62.903.200	144.987.387

6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	31.158.447.570	24.120.850.874
Phải thu các hộ dân về trồng bơ tại vườn		
Cà phê An Thuận	2.748.605.820	2.581.752.580
Phải thu về thu hồi vườn cây	1.506.348.685	-
Tạm ứng cho nhân viên	1.469.105.144	1.627.189.427
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.105.491.954	1.155.058.954
Khác	664.371.976	907.775.000
TỔNG CỘNG	38.652.371.149	30.392.626.835
Dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi	(17.649.740.653)	(10.894.151.049)
GIÁ TRỊ THUẦN	21.002.630.496	19.498.475.786

Chi tiết dự phòng nợ phải thu ngắn hạn khó đòi được trình bày như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	10.940.156.731	4.325.184.682
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	6.790.389.604	6.614.972.049
Trừ: Hoàn nhập dự phòng trong năm	(34.800.000)	-
Số cuối năm	17.695.746.335	10.940.156.731

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

7. NỢ XẤU

	Số cuối năm			Số đầu năm			VND
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	Giá trị	Dự phòng	Giá trị thuần	
Phải thu các hộ dân về hao hụt khoán sản phẩm	23.193.582.405	14.973.151.978	8.220.430.427	24.120.850.874	8.301.255.977	15.819.594.897	
Phải thu về chuyển nhượng vườn cây	1.120.258.954	1.120.258.954	-	1.155.058.954	1.108.617.954	46.441.000	
Tạm ứng cho nhân viên	892.726.368	892.726.368	-	1.627.189.427	892.726.368	734.463.059	
Bảo hiểm rủi ro vườn cây	356.070.321	356.070.321	-	356.070.321	356.070.321	-	
Ứng trước cho người bán	46.005.682	46.005.682	-	190.993.069	46.005.682	144.987.387	
Khác	307.533.032	307.533.032	-	551.704.679	235.480.429	316.224.250	
TỔNG CỘNG	25.916.176.762	17.695.746.335	8.220.430.427	28.001.867.324	10.940.156.731	17.061.710.593	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm		VND
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng	
Thành phẩm	13.230.689.326	2.005.550.757	7.434.234.688	-	
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang (*)	10.031.442.936	-	11.151.373.723	-	
Nguyên liệu, vật liệu	399.831.804	-	607.289.016	-	
Hàng hóa	371.401.064	-	192.392.428	-	
Công cụ và dụng cụ	29.813.040	-	56.561.875	-	
TỔNG CỘNG	24.063.178.170	2.005.550.757	19.441.851.730	-	

(*) Đây là khoản chi phí trồng cà phê và sầu riêng chờ đến vụ thu hoạch. Khoản chi phí này bao gồm chi phí phân bón, chi phí nhân viên, chi phí khấu hao, chi phí bảo vệ, điện, nước, xử lý nước thải và các chi phí bằng tiền khác.

Chi tiết tình hình tăng giảm dự phòng giảm giá hàng tồn kho

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Số đầu năm	-	-
Cộng: Dự phòng trích lập trong năm	2.005.550.757	-
Số cuối năm	2.005.550.757	-

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Vườn cây lâu năm	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quân lý	Tài sản khác	Tổng cộng
VND							
Nguyên giá							
Số đầu năm	85.130.340.653	40.741.658.548	160.387.533.896	800.000.000	1.592.058.636	499.322.727	289.150.914.460
Đầu tư XDCB hoàn thành	659.492.500	-	10.302.371.886	-	-	-	10.961.864.386
Xóa sổ	-	-	(4.503.492.465)	-	-	-	(4.503.492.465)
Số cuối năm	85.789.833.153	40.741.658.548	166.186.413.317	800.000.000	1.592.058.636	499.322.727	295.609.286.381
Trong đó:							
Đã khấu hao hết	14.731.869.160	22.900.835.360	787.815.533	-	1.485.450.000	499.322.727	40.405.292.780
Giá trị khấu hao lũy kế							
Số đầu năm	(62.502.191.248)	(33.537.568.847)	(102.043.951.771)	(547.680.030)	(1.520.910.200)	(483.933.637)	(200.636.235.733)
Khấu hao trong năm	(4.901.507.660)	(1.977.263.866)	(4.985.384.946)	(63.569.766)	(21.321.726)	-	(11.949.047.964)
Xóa sổ	-	-	60.325.181	-	-	-	60.325.181
Số cuối năm	(67.403.698.908)	(35.514.832.713)	(106.969.011.536)	(611.249.796)	(1.542.231.926)	(483.933.637)	(212.524.958.516)
Giá trị còn lại							
Số đầu năm	22.628.149.405	7.204.089.701	58.343.582.125	252.319.970	71.148.436	15.389.090	88.514.678.727
Số cuối năm	18.386.134.245	5.226.825.835	59.217.401.781	188.750.204	49.826.710	15.389.090	83.084.327.865

Tài sản cố định hữu hình của Công ty với giá trị còn lại là 44.078.529.271 VND đã được sử dụng để làm tài sản thế chấp cho các khoản vay từ ngân hàng (Thuyết minh số 18).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	VND
	<i>Quyền sử dụng đất</i>
Nguyên giá	
Số đầu năm và số cuối năm	<u>1.285.200.000</u>
Giá trị hao mòn lũy kế	
Số đầu năm	(371.280.000)
Hao mòn trong năm	<u>(85.680.000)</u>
Số cuối năm	<u>(456.960.000)</u>
Giá trị còn lại	
Số đầu năm	<u>913.920.000</u>
Số cuối năm	<u>828.240.000</u>

11. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm	Số đầu năm
Dự án trồng sầu riêng	621.218.093	330.007.629
Dự án trồng bơ	<u>76.868.501</u>	<u>48.368.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>698.086.594</u>	<u>378.376.129</u>

12. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Giá trị lợi thế kinh doanh (i)	711.349.037	863.780.973
Công cụ, dụng cụ	<u>3.394.203</u>	<u>34.207.101</u>
TỔNG CỘNG	<u>714.743.240</u>	<u>897.988.074</u>

(i) Đây là lợi thế kinh doanh của Công ty được xác định khi chuyển đổi công ty nhà nước sang công ty cổ phần theo Quyết định 43/QĐ-UBND vào ngày 6 tháng 1 năm 2017 của Ủy ban nhân dân Tỉnh Đắk Lắk về việc phê duyệt giá trị cổ phần hóa. Giá trị lợi thế kinh doanh được phân bổ dần vào chi phí kinh doanh trong thời hạn 10 năm kể từ ngày 1 tháng 9 năm 2017 theo Thông tư số 127/2014/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 5 tháng 9 năm 2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

13. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN VÀ NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

13.1 Phải trả người bán ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả hộ dân về vượt khoán sản phẩm cà phê	3.907.206.788	2.978.223.968
Khác	53.970.125	24.105.000
TỔNG CỘNG	3.961.176.913	3.002.328.968

13.2 Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Bên liên quan trả tiền trước (Thuyết minh số 27)	8.000.000.000	-
Người mua trả tiền trước	260.016.500	628.326.500
TỔNG CỘNG	8.260.016.500	628.326.500

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN KHÁC PHẢI THU NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Phải thu				
Thuế giá trị gia tăng	637.213.404	131.775.737	(236.430.891)	532.558.250
Thuế thu nhập doanh nghiệp	82.094.400	-	-	82.094.400
TỔNG CỘNG	719.307.804	131.775.737	(236.430.891)	614.652.650
Phải trả				
Thuế thu nhập cá nhân	-	46.732.803	(54.407.879)	7.675.076

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	70.531.507	76.733.407
Chi phí dịch vụ chuyên nghiệp	62.500.000	60.500.000
TỔNG CỘNG	133.031.507	137.233.407

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả về cổ phần hóa cho hộ dân nhận khoán vườn cây	2.598.672.808	2.598.672.808
Nhận ký quỹ ngắn hạn	255.000.000	-
Khác	202.866.914	210.172.403
TỔNG CỘNG	<u>3.056.539.722</u>	<u>2.808.845.211</u>

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ DÀI HẠN

Dự phòng phải trả dài hạn thể hiện khoản trợ cấp thôi việc phải trả.



Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VAY

	Số đầu năm	Đi vay	Trả nợ gốc vay	VND Số cuối năm
Vay ngắn hạn				
Vay ngân hàng (Thuyết minh số 18.1)	40.489.038.162	97.244.509.256	(105.765.047.418)	31.968.500.000
Vay dài hạn				
Vay bên liên quan (Thuyết minh số 18.2)	-	16.300.000.000	-	16.300.000.000
TỔNG CỘNG	40.489.038.162	113.544.509.256	(105.765.047.418)	48.268.500.000
18.1 Khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng				
Công ty có các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:				
Ngân hàng	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Đắk Lắk	31.968.500.000	Từ ngày 15 tháng 1 năm 2023 đến ngày 29 tháng 5 năm 2023	Từ 7,5 đến 10,0	Nhà cửa, vật kiến trúc và vườn cây lâu năm tại Km 26, Quốc lộ 26, Huyện Krông Pắc, Tỉnh Đắk Lắk ("Phước An"); và vườn cây lâu năm tại Km 67, Quốc lộ 14, Huyện Krông Búk, Tỉnh Đắk Lắk ("An Thuận") (Thuyết minh số 9)
18.2 Khoản vay dài hạn từ bên liên quan				
Công ty có khoản vay tín chấp dài hạn để bổ sung vốn lưu động được trình bày như sau:				
Bên cho vay	Số cuối năm (VND)	Kỳ hạn trả gốc	Lãi suất (%/năm)	Hình thức đảm bảo
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương (Thuyết minh số 27)	16.300.000.000	Ngày 31 tháng 12 năm 2024	8.0	Tín chấp
Trong đó:				
Vay dài hạn đến hạn trả	-			
Vay dài hạn	16.300.000.000			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

			VND
	Vốn cổ phần	Lũy kế	Tổng cộng
Năm trước			
Số đầu năm	236.279.900.000	(131.270.100.899)	105.009.799.101
Lỗ thuần trong năm	-	(15.231.511.429)	(15.231.511.429)
Số cuối năm	<u>236.279.900.000</u>	<u>(146.501.612.328)</u>	<u>89.778.287.672</u>
Năm nay			
Số đầu năm	236.279.900.000	(146.501.612.328)	89.778.287.672
Lỗ thuần trong năm	-	(16.405.723.453)	(16.405.723.453)
Số cuối năm	<u>236.279.900.000</u>	<u>(162.907.335.781)</u>	<u>73.372.564.219</u>

19.2 Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu

			VND
	Năm nay	Năm trước	
Vốn cổ phần đã góp			
Số đầu năm và cuối năm	<u>236.279.900.000</u>	<u>236.279.900.000</u>	

Công ty Cổ phần Cà phê Phước An

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.3 Chi tiết vốn cổ phần

	Số cuối năm		Số đầu năm		
	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)	% sở hữu	Số lượng cổ phiếu	Giá trị (VND)
Bà Tôn Thị Bích Vân	5.883.370	58.833.700.000	24,9	-	-
Bà Nguyễn Thị Thủy Hằng	5.883.370	58.833.700.000	24,9	-	-
Bà Nguyễn Trần Xuân Mai	5.883.370	58.833.700.000	24,9	-	-
Ủy ban Nhân dân tỉnh Đắk Lắk	4.769.796	47.697.960.000	20,2	4.769.796	47.697.960.000
Công ty Cổ phần Thực phẩm	-	-	-	18.267.808	182.678.080.000
Dinh dưỡng Nutifood	1.208.084	12.080.840.000	5,1	590.386	5.903.860.000
Đối tượng khác	-	-	-	-	-
TỔNG CỘNG	23.627.990	236.279.900.000	100	23.627.990	236.279.900.000
					100

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

19.4 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
Cổ phiếu đăng ký phát hành	23.627.990	23.627.990
Cổ phiếu đã phát hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.627.990	23.627.990
Cổ phiếu đang lưu hành <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	23.627.990	23.627.990

Cổ phiếu của Công ty đã được phát hành với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu.

19.5 Lỗ trên cổ phiếu

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Lỗ thuần phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (VND)	(16.405.723.453)	(15.231.511.429)
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (<i>cổ phiếu</i>)	23.627.990	23.627.990
Lỗ cơ bản trên cổ phiếu và lỗ suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	(694)	(645)

Không có cổ phiếu phổ thông suy giảm tiềm tàng trong năm và đến ngày lập báo cáo tài chính này.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	63.771.330.237	58.673.255.799
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu bán hàng hóa	43.782.445.000	32.534.944.432
Doanh thu bán thành phẩm	18.870.182.283	25.740.612.494
Doanh thu từ cho thuê văn phòng	1.118.702.954	397.698.873
<i>Trong đó:</i>		
Doanh thu đối với bên liên quan (Thuyết minh số 27)	3.703.370.800	4.735.728.000
Doanh thu đối với bên khác	60.067.959.437	53.937.527.799

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ DỊCH VỤ CUNG CẤP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn hàng hóa	42.568.845.601	31.438.901.325
Giá vốn thành phẩm	18.810.999.271	23.045.626.137
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.005.550.757	-
Giá vốn cho thuê văn phòng	472.959.427	220.399.405
TỔNG CỘNG	63.858.355.056	54.704.926.867

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	3.025.266.466	2.332.994.136
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	-	850.605
TỔNG CỘNG	3.025.266.466	2.333.844.741

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí bán hàng	641.754.081	1.444.907.125
Chi phí nhân viên	435.599.660	550.551.022
Chi phí dịch vụ mua ngoài	141.264.196	836.684.140
Khác	64.890.225	57.671.963
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.277.116.036	10.459.543.942
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.447.275.183	6.614.972.049
Chi phí khấu hao và hao mòn	1.520.549.011	1.479.653.318
Chi phí nhân viên	838.009.532	939.789.685
Chi phí dịch vụ mua ngoài	287.209.837	404.071.076
Khác	1.184.072.473	1.021.057.814
TỔNG CỘNG	10.918.870.117	11.904.451.067

24. THU NHẬP KHÁC VÀ CHI PHÍ KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập khác	428.699.180	581.528.000
Thu nhập từ giao khoán sản phẩm nông nghiệp	229.450.000	457.860.000
Các khoản khác	199.249.180	123.668.000
Chi phí khác	(2.892.093.447)	(5.606.442.456)
Xóa sổ tài sản cố định	(2.870.508.432)	(5.520.523.598)
Chi phí khác	(21.585.015)	(85.918.858)
GIÁ TRỊ THUẦN	(2.463.394.267)	(5.024.914.456)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí hàng hóa	42.568.845.601	31.438.901.325
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	18.017.890.477	11.750.436.514
Chi phí khấu hao và hao mòn (Thuyết minh số 9 và 10)	12.034.727.964	13.003.205.762
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	6.447.275.183	6.614.972.049
Chi phí nhân viên	3.636.767.990	1.490.340.707
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	2.005.550.757	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	2.771.703.838	1.233.543.562
Chi phí khác	4.315.259.477	1.077.978.015
TỔNG CỘNG	91.798.021.287	66.609.377.934

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("thuế TNDN") áp dụng cho Công ty 20% lợi nhuận chịu thuế.

Do Công ty bị lỗ trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 nên Công ty không trích thuế TNDN.

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

26.1 Chi phí thuế TNDN

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và tổng lỗ kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Tổng lỗ kế toán trước thuế	(16.405.723.453)	(15.231.511.429)
Thuế TNDN theo thuế suất 20% áp dụng cho Công ty	(3.281.144.691)	(3.046.302.286)
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	537.761.120	1.188.459.809
Các chênh lệch tạm thời không ghi nhận thuế TNDN hoãn lại	2.138.730.195	755.820.830
Lỗ thuế chưa ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại	604.653.376	1.102.021.647
Chi phí thuế TNDN hiện hành	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.2 Lỗ tính thuế

Lỗ tính thuế của Công ty khác với lỗ được trình bày trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì lỗ tính thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được khấu trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không phải chịu thuế hay không được khấu trừ cho mục đích tính thuế.

26.3 Lỗ thuế chuyển sang từ năm trước

Công ty được phép chuyển các khoản lỗ tính thuế sang năm sau để bù trừ với thu nhập chịu thuế thu được trong vòng 5 năm liên tục kể từ sau năm phát sinh khoản lỗ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản lỗ lũy kế với tổng giá trị là 108.241.014.185 VND (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 123.422.389.229 VND) có thể sử dụng để bù trừ với thu nhập chịu thuế phát sinh trong tương lai. Chi tiết như sau:

Năm phát sinh	Có thể chuyển lỗ đến năm	Lỗ thuế	Đã chuyển lỗ đến ngày 31/12/2022	Không được chuyển lỗ	Chưa chuyển lỗ tại ngày 31/12/2022
					VND
2017	2022	18.204.641.919 (*)	-	(18.204.641.919)	-
2018	2023	34.677.076.765 (*)	-	-	34.677.076.765
2019	2024	37.346.214.669 (**)	-	-	37.346.214.669
2020	2025	27.684.347.640 (**)	-	-	27.684.347.640
2021	2026	5.510.108.236 (**)	-	-	5.510.108.236
2022	2027	3.023.266.875 (**)	-	-	3.023.266.875
TỔNG CỘNG		126.445.656.104	-	(18.204.641.919)	108.241.014.185

(*) Lỗ thuế theo biên bản thanh tra thuế.

(**) Lỗ thuế ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày báo cáo tài chính này.

26.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định

Công ty được phép chuyển các khoản chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định chưa được trừ khi tính thuế TNDN cho năm hiện tại ("chi phí lãi vay chưa được trừ") sang năm sau khi xác định tổng chi phí lãi vay được trừ của năm sau. Thời gian chuyển chi phí lãi vay sang năm sau được tính liên tục không quá 5 năm kể từ sau năm phát sinh khoản chi phí lãi vay chưa được trừ đó. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, Công ty có các khoản chi phí lãi vay chưa được trừ lũy kế có thể sử dụng trong tương lai như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

26.4 Chi phí lãi vay vượt ngưỡng quy định (tiếp theo)

		VND			
Năm phát sinh	Có thể được chuyển thành chi phí lãi vay được trừ thuế đến năm	Chi phí lãi vay chưa được trừ thuế phát sinh	Chi phí lãi vay chưa được trừ đã chuyển sang năm sau tính đến ngày 31/12/2022	Chi phí lãi vay chưa được trừ không còn được chuyển sang năm sau đến ngày 31/12/2022	Chi phí lãi vay chưa được trừ chưa chuyển sang năm sau tại ngày 31/12/2022
2019	2024 (***)	7.094.722.521	-	-	7.094.722.521
2020	2025 (***)	3.898.816.960	-	-	3.898.816.960
2021	2026 (***)	2.301.130.522	-	-	2.301.130.522
2022	2027 (***)	2.688.805.602	-	-	2.688.805.602
TỔNG CỘNG		15.983.475.605	-	-	15.983.475.605

(***) Đây là các khoản chi phí lãi vay không được trừ thuế TNDN ước tính theo tờ khai thuế của Công ty chưa được cơ quan thuế địa phương quyết toán vào ngày lập báo cáo tài chính này.

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại cho phần chi phí lãi vay không được khấu trừ còn lại trị giá 15.983.475.605 VND tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 (ngày 31 tháng 12 năm 2021: 13.294.670.003 VND) do không thể dự tính được liệu chi phí lãi vay không được khấu trừ này có thể sẽ được sử dụng trong thời gian cho phép còn lại hay không.

26.5 Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận

Công ty chưa ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại đối với các khoản mục sau do không ước tính được chắc chắn lợi nhuận chịu thuế trong tương lai:

		VND	
		Số cuối năm	Số đầu năm
Lỗi thuế chuyển sang từ năm trước (Thuyết minh số 26.3)		108.241.014.185	123.422.389.229
Điều chỉnh thuế TNDN theo Nghị định 132/2020/NĐ-CP		15.983.475.605	13.294.670.003
Các chênh lệch tạm thời, trong đó:		20.365.049.567	8.818.878.255
Dự phòng nợ phải thu khó đòi		17.695.746.335	8.112.817.230
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		2.005.550.757	-
Trợ cấp thôi việc phải trả		663.752.475	706.061.025
TỔNG CỘNG		144.589.539.357	145.535.937.487

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Danh sách các bên liên quan tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 như sau:

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Bên liên quan với chủ tịch
Ông Lê Nguyên Hòa	Chủ tịch HĐQT
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch HĐQT
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên HĐQT
Ông Nguyễn Hoàng Hiệp	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Thành viên HĐQT
Ông Dương Kim Nhung	Thành viên HĐQT
Bà Nguyễn Thị Tri	Trưởng Ban Kiểm soát
Bà Trần Thị Kim Oanh	Thành viên Kiểm soát
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên Kiểm soát
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan năm nay và năm trước như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Năm nay</i>	<i>Năm trước</i>
Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Bên liên quan với chủ tịch	Nhận nợ Ứng trước bán hàng Bán hàng	16.300.000.000 8.000.000.000 3.703.370.800	- - 4.735.728.000

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND

<i>Bên liên quan</i>	<i>Mối quan hệ</i>	<i>Nội dung nghiệp vụ</i>	<i>Số cuối năm</i>	<i>Số đầu năm</i>
----------------------	--------------------	---------------------------	--------------------	-------------------

Phải thu ngắn hạn của khách hàng (Thuyết minh số 5.1)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Bên liên quan với chủ tịch	Bán hàng	316.890.000	1.217.624.000
--	----------------------------	----------	-------------	---------------

Người mua trả tiền trước ngắn hạn (Thuyết minh số 13.2)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Bên liên quan với chủ tịch	Ứng trước bán hàng	8.000.000.000	-
--	----------------------------	--------------------	---------------	---

Vay dài hạn (Thuyết minh số 18.2)

Công ty Cổ phần Thực phẩm Dinh Dưỡng Nutifood Bình Dương	Bên liên quan với chủ tịch	Vay	16.300.000.000	-
--	----------------------------	-----	----------------	---

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2022 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Thu nhập của Hội đồng Quản trị ("HĐQT"), Ban Kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập	
		Năm nay	Năm trước
Ông Hồ Sỹ Trung	Phó chủ tịch HĐQT	124.623.600	156.365.315
Ông Trương Quang Tuấn	Thành viên HĐQT	52.000.000	281.438.987
Bà Nguyễn Huyền Trâm	Tổng Giám đốc	240.000.000	240.000.000
Ông Dương Kim Nhung	Phó Tổng Giám đốc	352.000.000	280.131.569
Ông Lê Văn Khuân	Thành viên BKS	158.250.000	144.325.185
TỔNG CỘNG		926.873.600	1.102.261.056

28. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng và nhà xưởng theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	1.880.718.608	1.880.718.608
Trên 1 - 5 năm	7.522.874.431	7.522.874.431
Trên 5 năm	29.621.318.071	31.502.036.679
TỔNG CỘNG	39.024.911.110	40.905.629.718

29. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Công ty.



Nguyễn Thị Thanh Nhân
Người lập



Bùi Quốc Thịnh
Kế toán trưởng



Nguyễn Huyền Trâm
Tổng Giám đốc

Ngày 10 tháng 3 năm 2023